KPMG

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023





Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thông tin về Công ty

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số	116/GP-UBCK 112/GPĐC-UBCK	ngày 9 tháng 12 năm 2013 ngày 18 tháng 11 năm 2022

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là GPHĐKDCK số 112/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 11 năm 2022.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	0106393583	ngày 6 tháng 1 năm 2023

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 1 năm 2023.

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Viết Hải	Chủ tịch
	Ông Phan Phương Anh	Phó Chủ tịch *(từ ngày 21/4/2023)*
	Ông Vũ Thành Trung	Phó Chủ tịch *(đến ngày 21/4/2023)*
	Ông Phạm Thế Anh	Thành viên HĐQT độc lập *(từ ngày 21/4/2023)*
	Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên HĐQT độc lập *(đến ngày 21/4/2023)*
	Bà Nguyễn Minh Hằng	Thành viên
	Ông Phạm Xuân Thanh	Thành viên *(từ ngày 21/4/2023)*
Ban Kiểm soát	Bà Phạm Thị Hoa	Trưởng Ban
	Bà Vũ Thị Hương	Thành viên
	Bà Lê Thu Trang	Thành viên *(từ ngày 21/4/2023)*
	Bà Nguyễn Thị Diệp Quỳnh	Thành viên *(đến ngày 21/4/2023)*
Ban Tổng Giám đốc	Ông Phan Phương Anh	Tổng Giám đốc
	Bà Phùng Thị Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 15/9/2023)*
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phan Phương Anh	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tầng 7 và 8, Tòa nhà MB Số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh Quận Đống Đa Hà Nội, Việt Nam	
Công ty Kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 85 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

- Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 2 năm 2024

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 21 tháng 2 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 85.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 15 tháng 2 năm 2023.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00201-24-3

M.S.D.N: 0100112042 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0861-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Lê Nhật Vương
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3849-2022-007-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 2 năm 2024

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
	TÀI SẢN				
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**	**100**		**14.673.785.853.603**	**9.739.510.880.503**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**14.653.942.454.462**	**9.704.969.881.216**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	571.249.283.464	194.935.879.341
1.1.	*Tiền*	*111.1*		*441.249.283.464*	*24.935.879.341*
1.2.	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		*130.000.000.000*	*170.000.000.000*
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	8(a)	1.122.927.028.267	2.611.500.872.106
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	8(b)	2.322.623.532.176	1.623.292.939.025
4.	Các khoản cho vay	114	8(c)	9.218.483.030.175	3.759.499.832.736
5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	115	8(d)	1.261.568.020.233	1.389.980.915.859
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8(f)	(82.554.833.496)	(82.583.086.500)
7.	Các khoản phải thu	117	9	231.545.521.630	160.510.533.957
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	9	231.545.521.630	160.510.533.957
7.2.1	*Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận, các khoản đầu tư đáo hạn*	*117.3*	*9*	*18.938.175.105*	*64.711.196.146*
7.2.2	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*	*9*	*212.607.346.525*	*95.799.337.811*
8.	Trả trước cho người bán	118	10	7.244.255.581	38.016.988.078
9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	11	8.185.032.933	12.529.942.656
12.	Các khoản phải thu khác	122	12	6.141.214.423	3.520.822.211
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	13	(13.469.630.924)	(6.235.758.253)
II.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**19.843.399.141**	**34.540.999.287**
1.	Tạm ứng	131		2.470.035.093	4.055.032.198
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		416.842.037	398.983.654
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	14	1.848.992.789	14.317.396.673
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	15	15.090.000.000	15.090.000.000
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	171.369.547
6.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	24	17.529.222	508.217.215

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B01 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)**	**200**		**651.339.586.365**	**901.858.808.054**
I.	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		**327.320.000.000**	**595.320.000.000**
2.	Các khoản đầu tư	212		327.320.000.000	595.320.000.000
2.1	*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*212.1*	8(b)	*327.320.000.000*	*595.320.000.000*
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**206.786.906.897**	**191.399.572.741**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	16	162.412.667.661	135.437.786.039
	- Nguyên giá	*222*		*308.812.794.289*	*245.016.676.826*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223a*		*(146.400.126.628)*	*(109.578.890.787)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	17	44.374.239.236	55.961.786.702
	- Nguyên giá	*228*		*105.202.602.066*	*97.212.152.066*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229a*		*(60.828.362.830)*	*(41.250.365.364)*
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**117.232.679.468**	**115.139.235.313**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	15	1.370.526.750	2.251.002.180
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	18	76.659.574.139	82.608.405.477
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		9.051.997.999	149.646.922
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	19	20.000.000.000	20.000.000.000
5.	Tài sản dài hạn khác	255	20	10.150.580.580	10.130.180.734
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**15.325.125.439.968**	**10.641.369.688.557**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B01 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**	**300**		**10.286.928.941.374**	**6.156.337.241.100**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**9.880.737.830.263**	**5.784.183.853.340**
1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	21	9.598.508.546.852	5.431.701.897.490
1.1	*Vay ngắn hạn*	*312*		*9.598.508.546.852*	*5.431.701.897.490*
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	22	14.556.093.607	12.125.853.104
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	23	16.250.539.155	30.976.908.715
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2.171.002.000	2.341.002.000
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	24	76.712.883.674	94.048.324.716
11.	Phải trả người lao động	323		7.284.861.104	6.717.922.218
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		2.815.463.220	1.931.159.790
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	25	98.478.625.384	137.362.882.393
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		879.612.906	402.265.880
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		4.828.606.935	23.961.919.090
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		58.251.595.426	42.613.717.944
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**406.191.111.111**	**372.153.387.760**
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346	26	406.191.111.111	371.977.777.780
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	175.609.980
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**5.038.196.498.594**	**4.485.032.447.457**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**5.038.196.498.594**	**4.485.032.447.457**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	27	4.375.946.418.400	3.805.177.668.400
1.1.	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*411.1*		*4.376.699.930.000*	*3.805.931.180.000*
a.	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411.1a*		*4.376.699.930.000*	*3.805.931.180.000*
1.5.	*Cổ phiếu quỹ*	*411.5*		*(753.511.600)*	*(753.511.600)*
4.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	69.328.039.314
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		24.516.764.528	69.318.055.214
6.	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		1.625.982.305	1.625.982.305
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		636.107.333.361	539.582.702.224
7.1.	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*	*417.1*		*618.419.678.969*	*541.617.289.913*
7.2	*Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện*	*417.2*		*17.687.654.392*	*(2.034.587.689)*
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**15.325.125.439.968**	**10.641.369.688.557**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (VND)	002	28(a)	9.883.660.000	9.883.660.000
4.	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	004	28(b)	536.256.334.418	543.598.780.096
5.	Ngoại tệ các loại	005	28(c)		
	USD			88	-
	JPY			868	780
6.	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006	27(c)	437.639.552	380.562.677
7.	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	007	27(c)	30.441	30.441
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSD") của công ty chứng khoán (VND)	008	28(d)	541.483.010.000	13.127.170.000
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán (VND)	009		304.410.000	304.410.000
10.	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán (VND)	010		6.510.000.000	-
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán (VND)	012	28(e)	60.545.580.000	60.545.580.000
14.	Chứng quyền (Số lượng)	014		22.818.800	25.972.700
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	28(f)	42.392.801.734.000	37.158.761.740.000
a.	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	*021.1*		*23.569.969.732.000*	*23.812.915.010.000*
b.	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*	*021.2*		*356.113.530.000*	*805.763.860.000*
c.	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*	*021.3*		*13.126.990.692.000*	*8.906.599.130.000*
d.	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*	*021.4*		*4.497.203.630.000*	*3.188.513.920.000*
e.	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	*021.5*		*842.524.150.000*	*444.969.820.000*
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	28(g)	420.574.790.000	311.647.610.000
a.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*022.1*		*305.770.770.000*	*61.335.830.000*
b.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	*022.2*		*114.804.020.000*	*250.311.780.000*
3	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	28(h)	1.057.676.880.000	354.309.850.000

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	28(i)	858.240.000	858.240.000
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		4.232.508.528.453	3.079.468.867.120
7.1.	*Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*027*	28(j)	*4.030.799.136.248*	*2.383.039.436.763*
7.1.a	*Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD*	*027.1*	28(j)	*133.652.638.234*	*275.108.866.747*
7.2	*Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	*028*	28(j)	*192.365.811.559*	*420.477.813.704*
7.4.	*Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*	030	*28*(k)	*9.343.580.646*	*842.749.906*
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031	28(l)	4.223.164.947.807	3.078.626.117.214
8.1.	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*031.1*		*4.169.044.841.594*	*3.057.773.916.524*
8.2.	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*031.2*		*54.120.106.213*	*20.852.200.690*
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	28(m)	9.218.062.364	30.676.364
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	28(n)	125.518.282	812.073.542

Ngày 21 tháng 2 năm 2024

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Tạ Duy Chung	Nguyễn Văn Học	Phạm Thị Kim Ngân
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc tài chính*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Mẫu B02 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1.	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		140.863.659.943	226.222.334.152
a.	*Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*01.1*	*29*	*130.371.121.731*	*165.318.601.292*
b.	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*01.2*	*31*	*10.115.139.519*	*(3.244.779.493)*
c.	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*01.3*	*32(a)*	*374.770.890*	*71.483.739.144*
d.	*Chênh lệch giảm về đánh giá lại chứng quyền*	*01.4*	*31*	*2.627.803*	*(7.335.226.791)*
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	32(b)	180.795.295.137	121.946.607.069
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	32(c)	664.739.708.137	767.597.558.403
1.4.	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	04	32(d)	149.791.280.718	1.590.600.000
1.6.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	33	614.616.030.508	716.773.377.582
1.8.	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	2.759.000.000
1.9.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		21.420.350.180	21.678.432.231
1.10.	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	34	17.213.525.000	36.015.349.781
1.11.	Thu nhập hoạt động khác	11	35	26.518.904.285	63.780.295.338
	Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**1.815.958.753.908**	**1.958.363.554.556**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1.	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		31.082.486.054	92.565.258.901
a.	*Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*21.1*	*30*	*30.579.771.037*	*91.838.723.944*
b.	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*21.2*	*31*	*(711.158.025)*	*(1.343.171.137)*
c.	*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*	*21.3*		*1.204.838.699*	*2.068.709.466*
d.	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại chứng quyền*	*21.4*		*9.034.343*	*996.628*
2.4.	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		7.494.275.464	-
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	26	36	25.632.759.929	44.184.672.018
2.7.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	37	479.006.017.680	539.113.668.921
2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán	28		18.571.699	836.614.367
2.9.	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	5.261.770.534

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B02 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
2.10.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		20.241.000.641	20.436.625.833
2.11.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		8.087.986.418	21.350.753.872
2.12.	Chi phí hoạt động khác	32	38	(61.655.812)	2.137.020.025
	Cộng chi phí hoạt động	**40**		**571.501.442.073**	**725.886.384.471**
III	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		168.000.000	2.821.974.887
3.2.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		4.674.888.649	4.436.434.604
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**4.842.888.649**	**7.258.409.491**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		2.827.138.486	5.657.866.600
4.2	Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	52	39	369.768.492.617	393.221.026.423
	Cộng chi phí tài chính	**60**		**372.595.631.103**	**398.878.893.023**
V.	**CHI PHÍ BÁN HÀNG**	**61**		**3.217.556.576**	**4.699.039.909**
VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**40**	**162.451.132.158**	**187.503.478.286**
VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 61 - 62)**	**70**		**711.035.880.647**	**648.654.168.358**
VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
8.1.	Thu nhập khác	71	41	5.591.876.492	12.011.918.906
8.2.	Chi phí khác	72		480.967.426	97.244.606
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**		**5.110.909.066**	**11.914.674.300**
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (mang sang trang sau)**	**90**		**716.146.789.713**	**660.568.842.658**

Mẫu B02 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (mang sang từ trang trước)**	**90**		**716.146.789.713**	**660.568.842.658**
9.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		705.326.898.709	669.806.674.433
9.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		10.819.891.004	(9.237.831.775)
X.	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**	**100**		132.130.399.382	146.363.189.422
10.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	42	141.032.750.459	148.210.755.777
10.2.	Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	100.2	42	(8.902.351.077)	(1.847.566.355)
XI.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**584.016.390.331**	**514.205.653.236**
XIII.	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**500**			
					(Điều chỉnh lại)
13.1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	43	1.254	1.257

Ngày 21 tháng 2 năm 2024

Người lập:	Người kiểm soát:		Người duyệt:
Tạ Duy Chung	Nguyễn Văn Học	Phạm Thị Kim Ngân	Phan Phương Anh
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc tài chính*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế TNDN**	**01**		**716.146.789.713**	**660.568.842.658**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản:**	**02**		**203.064.654.471**	**276.272.815.858**
	- Khấu hao tài sản cố định	03		57.668.969.763	44.249.438.254
	- Các khoản dự phòng	04		7.205.619.667	2.134.860.025
	- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	(2.821.974.887)
	- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	06		369.768.492.617	393.221.026.423
	- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(32.905.946)	-
	- Dự thu tiền lãi	08		(231.545.521.630)	(160.510.533.957)
3.	**Tăng/(giảm) các chi phí phi tiền tệ**	**10**		**(702.123.682)**	**(1.342.174.509)**
	- Lỗ đánh giá lại giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11		(702.123.682)	(1.342.174.509)
4.	**Giảm các doanh thu phi tiền tệ**	**18**		**(10.117.767.322)**	**10.580.006.284**
	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19		(10.117.767.322)	10.580.006.284
5.	**Thay đổi vốn lưu động**	**30**		**(4.660.074.733.777)**	**(588.246.299.822)**
	- Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL	31		1.499.400.141.383	(891.054.615.654)
	- Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(431.330.593.151)	(624.197.900.000)
	- (Tăng)/giảm các khoản cho vay	33		(5.458.983.197.439)	3.391.789.343.557
	- Giảm/(tăng) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		128.412.895.626	(1.272.031.058.357)
	- Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	3.002.354.000
	- Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		160.510.533.957	80.217.061.221
	- Giảm các khoản phải thu về các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		4.344.909.723	8.459.371.308
	- Giảm các khoản phải thu khác	39		32.294.865.621	5.286.054.598
	- (Tăng)/giảm các tài sản khác	40		(1.053.253.490)	755.556.936
	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		6.922.725.003	70.708.450.657
	- Tăng chi phí trả trước	42		18.417.235.222	10.312.726.363
	- Thuế TNDN đã nộp	43		(152.703.874.612)	(120.897.858.997)
	- Lãi vay đã trả	44		(337.806.960.611)	(409.817.342.067)
	- (Giảm)/tăng phải trả cho người bán	45		(15.071.979.540)	10.512.924.398
	- Tăng/(giảm) các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46		884.303.430	(2.931.530.147)
	- Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(5.664.316.889)	(19.596.398.598)
	- Tăng/(giảm) phải trả người lao động	48		566.938.886	(10.891.699.356)
	- Giảm phải trả, phải nộp khác	50		(109.215.106.896)	(817.871.739.684)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***(3.751.683.180.597)***	***357.833.190.469***

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61		(73.089.860.121)	(113.916.688.278)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		66.462.148	759.885.104
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		***(73.023.397.973)***	***(113.156.803.174)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	1.129.747.940.000
2.	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	(91.404.800)
3.	Tiền vay gốc	73		52.639.893.836.214	13.688.383.972.494
3.2.	*Tiền vay khác*	*73.2*		*52.639.893.836.214*	*13.688.383.972.494*
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(48.438.873.853.521)	(14.986.100.000.000)
4.3.	*Tiền chi trả gốc vay khác*	*74.3*		*(48.438.873.853.521)*	*(14.986.100.000.000)*
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		**4.201.019.982.693**	***(168.059.492.306)***
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)**	**90**		**376.313.404.123**	**76.616.894.989**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	**101**		**194.935.879.341**	**118.318.984.352**
	Tiền	101.1		24.935.879.341	91.018.984.352
	Các khoản tương đương tiền	101.2		170.000.000.000	27.300.000.000
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101)**	**103**	**6**	**571.249.283.464**	**194.935.879.341**
	Tiền	103.1		441.249.283.464	24.935.879.341
	Các khoản tương đương tiền	103.2		130.000.000.000	170.000.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

		Mã số	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**			
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	204.883.829.405.670	224.964.387.550.753
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(209.033.232.369.430)	(222.373.311.637.508)
7.	Nhận/(chi trả) tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	5.308.417.160.322	(3.149.552.440.020)
11.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	(14.475.365.969)	(12.781.817.692)
14.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	8.407.492.323.656	4.673.248.482.896
15.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(8.398.991.492.916)	(4.699.492.344.357)
	Tăng tiền thuần trong năm	***20***	**1.153.039.661.333**	***(597.502.205.928)***
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**30**	**3.079.468.867.120**	**3.676.971.073.048**
	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	3.079.468.867.120	3.676.971.073.048
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	2.658.148.303.510	3.624.388.650.402
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	420.477.813.704	25.495.811.279
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	842.749.906	27.086.611.367
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)**	**40**	**4.232.508.528.453**	**3.079.468.867.120**
	Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	4.232.508.528.453	3.079.468.867.120
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	4.030.799.136.248	2.658.148.303.510
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	192.365.811.559	420.477.813.704
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	9.343.580.646	842.749.906

Ngày 21 tháng 2 năm 2024

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:	
Tạ Duy Chung	Nguyễn Văn Học	Phạm Thị Kim Ngân	Phan Phương Anh
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B04 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối năm	
		1/1/2022	1/1/2023	Năm 2022		Năm 2023		31/12/2022	31/12/2023
				Tăng	(Giảm)	Tăng	(Giảm)		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I.	**Biến động vốn chủ sở hữu**								
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.675.521.133.200	3.805.177.668.400	1.129.656.535.200	-	570.768.750.000	-	3.805.177.668.400	4.375.946.418.400
1.1.	*Cổ phiếu phổ thông*	*2.676.183.240.000*	*3.805.931.180.000*	*1.129.747.940.000*	-	*570.768.750.000*	-	*3.805.931.180.000*	*4.376.699.930.000*
1.2.	*Cổ phiếu quỹ*	*(662.106.800)*	*(753.511.600)*	*(91.404.800)*	-	-	-	*(753.511.600)*	*(753.511.600)*
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	69.328.039.314	69.328.039.314	-	-	-	69.328.039.314	69.328.039.314	-
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	69.318.055.214	69.318.055.214	-	-	-	44.801.290.686	69.318.055.214	24.516.764.528
7.	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.625.982.305	1.625.982.305	-	-	-	-	1.625.982.305	1.625.982.305
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	595.752.698.075	539.582.702.224	521.595.918.656	577.765.914.507	588.351.523.498	491.826.892.361	539.582.702.224	636.107.333.361
8.1.	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*590.397.020.344*	*541.617.289.913*	*521.595.918.656*	*570.375.649.087*	*564.294.148.250*	*487.491.759.194*	*541.617.289.913*	*618.419.678.969*
8.2.	*Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện*	*5.355.677.731*	*(2.034.587.689)*	-	*7.390.265.420*	*24.057.375.248*	*4.335.133.167*	*(2.034.587.689)*	*17.687.654.392*
	TỔNG CỘNG	**3.411.545.908.108**	**4.485.032.447.457**	**1.651.252.453.856**	**577.765.914.507**	**1.159.120.273.498**	**605.956.222.361**	**4.485.032.447.457**	**5.038.196.498.594**

Ngày 21 tháng 2 năm 2024

Người lập:	Người kiểm soát:		Người duyệt:
Tạ Duy Chung	Nguyễn Văn Học	Phạm Thị Kim Ngân	Phan Phương Anh
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần chứng khoán MB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 116/GP-UBCK lần đầu vào ngày 9 tháng 12 năm 2013 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán mới nhất số 112/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106393583 đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 6 tháng 1 năm 2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 9 tháng 12 năm 2013 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 11 tháng 10 năm 2023. Cổ phiếu của Công ty được chính thức đăng ký giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 16 tháng 3 năm 2016.

(b) Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 4.376.699.930.000 VND (31/12/2022: 3.805.931.180.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán, cho vay và cung cấp dịch vụ;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 615 nhân viên (31/12/2022: 649 nhân viên).

(e) Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại tầng tầng 7 và 8, tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (1) trụ sở chính và sáu (6) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng. (31/12/2022: Công ty có một (1) trụ sở chính và sáu (6) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng).

(f) Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn tài chính. Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cốt lõi cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

(g) Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28 của Thông tư số 121/2020/TT-BTC ("Thông tư 121") do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Thông tư 121 và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; và
- Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều 28 của Thông tư 121. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%; và
- Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 của Thông tư 121 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28 của Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 của Thông tư 121 tối đa trong thời hạn 01 năm.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Những chính sách kế toán được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, trừ các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (Thuyết minh 3(c)) và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (Thuyết minh 3(f)). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản cho vay và phải thu từ hoạt động cho vay: Xem Thuyết minh 3(e);
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: Xem Thuyết minh 3(f).

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Công ty đánh giá xem có bằng chứng khách quan nào cho thấy từng tài sản tài chính hoặc từng nhóm các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị. Một tài sản tài chính hoặc một nhóm tài sản tài chính được xem là giảm giá trị nếu, và chỉ nếu, có bằng chứng khách quan về sự suy giảm, là hệ quả của một hoặc nhiều sự kiện đã xảy ra sau ghi nhận ban đầu của tài sản (một "sự kiện tổn thất" đã xảy ra) và ảnh hưởng của sự kiện tổn thất lên luồng tiền tương lai dự kiến của tài sản tài chính hoặc nhóm các tài sản tài chính có thể ước tính một cách đáng tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các tài sản tài chính kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

Trong trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

(b) Tiền và các khoản đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại mục *"Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính"*.

(c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
  - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các chứng khoán cơ sở là tài sản đảm bảo cho các chứng quyền mua có bảo đảm, được phân loại và ghi nhận ban đầu là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Mọi khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

Các tài sản tài chính sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(e) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu, hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng suy giảm giá trị của khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục *"Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính"*.

(f) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán so với năm trước được thể hiện trên khoản mục *"Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán"* thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động và *"Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý"* trên báo cáo tình hình tài chính.

Đối với tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các tài sản tài chính này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*. Các khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẵn sàng để bán phát sinh trước ngày có hiệu lực của Thông tư 210 sẽ ghi giảm dần vào báo cáo kết quả hoạt động khi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được thanh lý.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các khoản đầu tư, khoản phải thu khoản đầu tư đến hạn, các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết,... Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án

hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên rủi ro thuần đã loại trừ giá trị tài sản đảm bảo theo các tỷ lệ dự phòng dưới đây:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Máy móc thiết bị	3 – 6 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định vô hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Phần mềm máy vi tính	2 – 5 năm

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

(i) Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Chứng quyền mua có bảo đảm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý trên khoản mục "*Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán*".

Các khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng do đánh giá lại chứng quyền*". Khoản chênh lệch chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm do đánh giá lại chứng quyền*".

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

(ii) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Các quỹ dự trữ pháp định

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ pháp định theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ("Thông tư 146") ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Với hiệu lực của Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành thay thế Thông tư 146, các quy định về trích lập các quỹ trên bị bãi bỏ. Theo đó:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã sử dụng hết quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và một phần nguồn quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ để phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 27).

(m) Vốn cổ phần

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng Cổ đông của Công ty quyết định và được ghi nhận trên khoản mục Nợ phải trả của Công ty.

(o) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/lỗ từ bán các tài sản tài chính

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ VSD (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

(iii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu lãi cho vay hoạt động margin được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo nguyên tắc dồn tích. Doanh thu tiền lãi hoạt động cho vay ứng trước tiền bán của khách hàng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(iv) Thu nhập từ kinh doanh chứng quyền có bảo đảm

Thu nhập từ mua chứng quyền có bảo đảm trong năm được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá mua và giá vốn bình quân của chứng quyền.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có đảm bảo đáo hạn ở trạng thái có lãi được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của chứng quyền và mức chênh giữa giá thanh toán và giá thực hiện của chứng quyền tại thời điểm đáo hạn.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có đảm bảo đáo hạn ở trạng thái lỗ hoặc hòa vốn bằng giá trị ghi sổ của các chứng quyền tương ứng.

(v) Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(vi) Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận tại hợp đồng, thường được tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành thành công. Các khoản doanh thu này được ghi nhận căn cứ theo thỏa thuận/biên bản thanh lý với Tổ chức phát hành chứng khoán.

(vii) Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(viii) Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(ix) Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và Thu nhập khác.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày báo cáo, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng và do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 và Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	571.249.283.464	194.935.879.341
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	(ii)	989.973.830.991	2.611.393.334.800
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(ii)	2.322.623.532.176	1.623.292.939.025
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	(ii)	327.320.000.000	595.320.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	(ii)	1.143.592.675.080	1.172.766.982.585
Các khoản cho vay	(iii)	9.218.483.030.175	3.759.499.832.736
Các khoản phải thu	(iii)	231.545.521.630	160.510.533.957
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(iii)	8.185.032.933	12.529.942.656
Các khoản phải thu khác	(iii)	6.141.214.423	3.520.822.211
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(iii)	15.090.000.000	15.090.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	(iii)	1.370.526.750	2.251.002.180
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền nộp Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh	(iv)	10.150.580.580	10.130.180.734
		14.865.725.228.202	**10.181.241.450.225**

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam - VSD) về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán ("Quyết định 45"), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của VSD về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng quỹ bù trừ ("Quyết định 97"), Quyết định số 145/QĐ-VSD ngày 4 tháng 8 năm 2017 của VSD về sửa đổi quyết định 97 ("Quyết định 145"), và Quyết định số 115/QĐ-VSD ngày 9 tháng 9 năm 2022 của VSD về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng quỹ bù trừ cho thị trường chứng khoán phái sinh tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam ("Quyết định 115") thay thế Quyết định 97 và Quyết định 145, Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại VSD và hàng tháng VSD sẽ thực hiện đánh giá lại quy mô Quỹ bù trừ và xác định nghĩa vụ đóng góp Quỹ bù trừ của từng thành viên bù trừ căn cứ vào quy mô giao dịch, mức biến động giá trên thị trường, nghĩa vụ tài chính, mức độ rủi ro và các tiêu chí khác. Khoản đóng góp của từng thành viên bù trừ do định kỳ đánh giá lại đảm bảo không thấp hơn mức đóng góp tối thiểu ban đầu.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 2-5 năm VND
Vay ngắn hạn (*)	9.598.508.546.852	9.756.281.602.261	9.756.281.602.261	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14.556.093.607	14.556.093.607	14.556.093.607	-
Phải trả người bán ngắn hạn	16.250.539.155	16.250.539.155	16.250.539.155	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	98.478.625.384	98.478.625.384	98.478.625.384	-
Trái phiếu phát hành dài hạn (*)	406.191.111.111	524.856.813.151	29.628.800.000	495.228.013.151
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	4.828.606.935	4.828.606.935	4.828.606.935	-
	10.138.813.523.044	**10.415.252.280.493**	**9.920.024.267.342**	**495.228.013.151**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn (*)	5.431.701.897.490	5.491.707.675.902	5.491.707.675.902
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	12.125.853.104	12.125.853.104	12.125.853.104
Phải trả người bán ngắn hạn	30.976.908.715	30.976.908.715	30.976.908.715
Chi phí phải trả ngắn hạn	137.362.882.393	137.362.882.393	137.362.882.393
Trái phiếu phát hành dài hạn (*)	371.977.777.780	382.968.032.877	382.968.032.877
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	23.961.919.090	23.961.919.090	23.961.919.090
	6.008.107.238.572	**6.079.103.272.081**	**6.079.103.272.081**

(*) Dòng tiền theo hợp đồng của các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu phát hành dài hạn không bao gồm dòng tiền từ dự thu lãi phải trả đến ngày kết thúc kỳ báo cáo liên quan tới các hợp đồng vay và phát hành trái phiếu, do khoản này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.
Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu do số dư công cụ tài chính bằng ngoại tệ là không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Tiền và các khoản tương đương tiền	571.249.283.464	194.935.879.341
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	989.973.830.991	2.611.393.334.800
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.322.623.532.176	1.623.292.939.025
Các khoản cho vay	9.218.483.030.175	3.759.499.832.736
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	1.143.592.675.080	1.172.766.982.585
Tài sản tài chính dài hạn		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	327.320.000.000	595.320.000.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
	14.593.242.351.886	**9.977.208.968.487**
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	9.598.508.546.852	5.431.701.897.490
Trái phiếu phát hành dài hạn	406.191.111.111	371.977.777.780
	10.004.699.657.963	**5.803.679.675.270**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, mỗi thay đổi 1% lãi suất sẽ làm tăng 5.899.212.512 VND lợi nhuận sau thuế của Công ty (31/12/2022: 6.406.313.638 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu là 48.629.197.276 VND (31/12/2022: 107.537.306 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 1% tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với tất cả các biến số khác không thay đổi có thể làm tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế của Công ty tương ứng 389.033.578 VND (31/12/2022: giá trị thị trường của các chứng khoán tăng hoặc giảm 1%, tương ứng 860.298 VND).

5. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Môi giới và dịch vụ khách hàng, tự doanh, ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Mã số	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Ngân hàng đầu tư VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	01	1.300.776.088.825	471.450.235.798	17.213.525.000	36.953.669.426	1.826.393.519.049
Các chi phí trực tiếp	02	(499.247.018.321)	(64.209.521.447)	(8.106.558.117)	(419.311.614)	(571.982.409.499)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	03	(383.357.337.511)	(138.943.134.578)	(5.073.072.276)	(10.890.775.472)	(538.264.319.837)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế (04 = 01 + 02 + 03)	**04**	**418.171.732.993**	**268.297.579.773**	**4.033.894.607**	**25.643.582.340**	**716.146.789.713**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Ngân hàng đầu tư VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	9.226.668.063.108	5.152.567.932.026	327.320.000.000	22.601.741.173	14.729.157.736.307
Tài sản phân bổ	492.843.878.663	178.625.179.847	6.521.937.557	14.001.172.014	691.992.168.081
	9.719.511.941.771	**5.331.193.111.873**	**333.841.937.557**	**36.602.913.187**	**15.421.149.904.388**
Nợ phải trả bộ phận	14.556.093.607	18.421.541.155	-	-	32.977.634.762
Nợ phải trả phân bổ	7.302.968.684.734	2.646.870.847.352	96.642.177.781	207.469.596.745	10.253.951.306.612
	7.317.524.778.341	**2.665.292.388.507**	**96.642.177.781**	**207.469.596.745**	**10.286.928.941.374**

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Mã số	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Ngân hàng đầu tư VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	01	1.508.808.368.216	349.759.541.221	36.015.349.781	83.050.623.735	1.977.633.882.953
Các chi phí trực tiếp	02	(559.550.294.754)	(136.749.930.919)	(27.449.138.773)	(2.234.264.631)	(725.983.629.077)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	03	(450.957.372.460)	(104.537.227.539)	(10.764.380.585)	(24.822.430.634)	(591.081.411.218)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế (04 = 01 + 02 + 03)	**04**	**498.300.701.002**	**108.472.382.763**	**(2.198.169.577)**	**55.993.928.470**	**660.568.842.658**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Ngân hàng đầu tư VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	3.775.550.597.603	6.418.771.895.947	-	17.341.002.180	10.211.663.495.730
Tài sản phân bổ	395.601.492.559	91.705.082.937	9.443.032.282	21.775.429.802	518.525.037.580
	4.171.152.090.162	**6.510.476.978.884**	**9.443.032.282**	**39.116.431.982**	**10.730.188.533.310**
Nợ phải trả bộ phận	9.843.917.213	35.599.846.606	-	-	45.443.763.819
Nợ phải trả phân bổ	4.662.221.503.826	1.080.757.827.568	111.287.517.854	256.626.628.033	6.110.893.477.281
	4.672.065.421.039	**1.116.357.674.174**	**111.287.517.854**	**256.626.628.033**	**6.156.337.241.100**

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (là một bộ phận đơn lẻ).

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	441.249.283.464	24.935.879.341
Các khoản tương đương tiền	130.000.000.000	170.000.000.000
	571.249.283.464	**194.935.879.341**

7. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Năm 2023		Năm 2022	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	**154.984.100**	**10.588.836.080.000**	**548.852.153**	**16.545.440.494.990**
Cổ phiếu	57.713.300	1.507.128.190.000	44.804.053	1.511.791.088.990
Trái phiếu	86.085.000	9.066.453.384.000	141.840.000	14.737.914.920.000
Chứng khoán khác	11.185.800	15.254.506.000	362.208.100	295.734.486.000
Của Nhà đầu tư	**23.077.706.086**	**467.119.343.936.034**	**20.372.752.897**	**455.983.832.336.253**
Cổ phiếu	22.467.735.080	426.862.872.799.822	19.508.502.795	452.332.269.118.180
Trái phiếu	34.060.768	39.689.112.596.722	27.289.331	2.916.793.330.785
Chứng khoán khác	575.910.238	567.358.539.490	836.960.771	734.769.887.288
		477.708.180.016.034		**472.529.272.831.243**

8. Các loại tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2023			31/12/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết	46.392.093.894	48.629.197.276	48.629.197.276	148.079.571	107.537.306	107.537.306
ACB	*24.156.821.999*	*26.290.000.000*	*26.290.000.000*	*1.146.329*	*1.095.000*	*1.095.000*
VRE	*5.828.260.000*	*5.838.980.000*	*5.838.980.000*	-	-	-
CTG	*5.904.810.995*	*5.962.000.000*	*5.962.000.000*	-	-	-
VIB	*4.201.875.057*	*4.312.000.000*	*4.312.000.000*	-	-	-
VNM	*5.890.078.750*	*5.840.640.000*	*5.840.640.000*	*5.744.739*	*5.783.600*	*5.783.600*
Cổ phiếu niêm yết khác	*410.247.093*	*385.577.276*	*385.577.276*	*141.188.503*	*100.658.706*	*100.658.706*
Trái phiếu niêm yết	510.146.000.000	510.146.000.000	510.146.000.000	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	479.827.830.991	479.827.830.991	479.827.830.991	2.611.393.334.800	2.611.393.334.800	2.611.393.334.800
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	76.536.759.982	84.324.000.000	84.324.000.000	-	-	-
	1.112.902.684.867	**1.122.927.028.267**	**1.122.927.028.267**	**2.611.541.414.371**	**2.611.500.872.106**	**2.611.500.872.106**

Trong đó, chứng khoán sử dụng làm tài sản đảm bảo cho chứng quyền có giá gốc và giá trị hợp lý như sau:

	31/12/2023			31/12/2022		
	Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
VNM	436.578.750	432.640.000	432.640.000	5.744.739	5.783.600	5.783.600
VHM	216.397.824	228.960.000	228.960.000	-	-	-
STB	50.535.000	50.310.000	50.310.000	-	-	-
MWG	16.637.778	17.120.000	17.120.000	4.305.192	3.217.500	3.217.500
VRE	13.760.000	13.980.000	13.980.000	-	-	-
VPB	5.810.000	5.760.000	5.760.000	1.503.634	895.000	895.000
TCB	3.085.000	3.180.000	3.180.000	-	-	-
FPT	2.747.445	2.883.000	2.883.000	5.543.741	5.613.700	5.613.700
HPG	2.720.000	2.795.000	2.795.000	2.193.881	1.656.000	1.656.000
PNJ	-	-	-	2.609.130	2.697.000	2.697.000
KDH	-	-	-	2.512.698	2.385.000	2.385.000
HDB	-	-	-	1.287.107	1.196.250	1.196.250
ACB	-	-	-	1.146.329	1.095.000	1.095.000
MSN	-	-	-	1.113.840	930.000	930.000
	748.271.797	**757.628.000**	**757.628.000**	**27.960.291**	**25.469.050**	**25.469.050**

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Ngắn hạn		
• Tiền gửi có kỳ hạn	1.656.623.532.176	981.292.939.025
• Chứng chỉ tiền gửi	666.000.000.000	642.000.000.000
	2.322.623.532.176	1.623.292.939.025
Dài hạn		
• Tiền gửi có kỳ hạn	327.320.000.000	595.320.000.000
	2.649.943.532.176	**2.218.612.939.025**

(c) Các khoản cho vay

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	8.519.473.810.403	(*)	3.494.189.786.432	(*)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	699.009.219.772	(*)	265.310.046.304	(*)
	9.218.483.030.175		**3.759.499.832.736**	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(d) Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	117.975.345.153	(**)	82.554.833.496	35.420.511.657
Trái phiếu chưa niêm yết	1.037.177.490.180	1.037.177.490.180	-	1.037.177.490.180
Chứng chỉ tiền gửi	106.415.184.900	106.415.184.900	-	106.415.184.900
	1.261.568.020.233		**82.554.833.496**	**1.179.013.186.737**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	117.975.345.153	(**)	82.583.086.500	35.392.258.653
Trái phiếu chưa niêm yết	1.172.766.982.585	1.172.766.982.585	-	1.172.766.982.585
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	100.000.000.000	99.238.588.121	-	99.238.588.121
	1.390.742.327.738		**82.583.086.500**	**1.307.397.829.359**

(*) Giá trị hợp lý không bao gồm lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 9.

(**) Tài sản tài chính này là chứng khoán vốn được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị do không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(e) Tình hình biến động giá trị thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	31/12/2023			
	Giá mua	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại/ Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	46.392.093.894	2.336.960.595	(99.857.213)	48.629.197.276
Trái phiếu niêm yết	510.146.000.000	-	-	510.146.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	479.827.830.991	-	-	479.827.830.991
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	76.536.759.982	7.787.240.018	-	84.324.000.000
Tài sản tài chính AFS				
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	1.037.177.490.180	-	-	1.037.177.490.180
Chứng chỉ tiền gửi	106.415.184.900	-	-	106.415.184.900
Tổng cộng	**2.256.495.359.947**	**10.124.200.613**	**(99.857.213)**	**2.266.519.703.347**

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	31/12/2022			
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND
Tài sản tài chính FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	148.079.571	9.061.094	(49.603.359)	107.537.306
Chứng chỉ tiền gửi	2.611.393.334.800	-	-	2.611.393.334.800
Tài sản tài chính AFS				
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	1.172.766.982.585	-	-	1.172.766.982.585
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	100.000.000.000	-	(761.411.879)	99.238.588.121
	3.884.308.396.956	**9.061.094**	**(811.015.238)**	**3.883.506.442.812**

(*) Giá trị hợp lý không bao gồm lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 9.

(f) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	31/12/2023			31/12/2022		
	Số lượng Đơn vị	Giá gốc VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Số lượng Đơn vị	Giá gốc VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Tài sản tài chính AFS						
Cổ phiếu chưa niêm yết						
CTCP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	*1.710.000*	*46.768.500.000*	(28.899.000.000)	*1.710.000*	*46.768.500.000*	*(29.668.500.000)*
TCT Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	*2.500.000*	*30.000.000.000*	(16.750.000.000)	*2.500.000*	*30.000.000.000*	*(21.250.000.000)*
CTCP Chế biến Thủy sản Út Xi	*894.705*	*26.214.856.500*	(26.214.856.500)	*894.705*	*26.214.856.500*	*(22.636.036.500)*
CTCP công nghiệp cao su COECCO	*492.000*	*7.380.000.000*	(4.182.000.000)	*492.000*	*7.380.000.000*	*(4.428.000.000)*
Công ty cổ phần Viet Lotus	*457.300*	*4.573.000.000*	(3.508.976.996)	*457.300*	*4.573.000.000*	*(1.600.550.000)*
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	*301.512*	3.038.988.653	(3.000.000.000)	*301.512*	*3.038.988.653*	*(3.000.000.000)*
		117.975.345.153	**(82.554.833.496)**		**117.975.345.153**	**(82.583.086.500)**

9. Các khoản phải thu

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	**18.938.175.105**	**64.711.196.146**
Phải thu cổ tức	*164.044.000*	*133.407.000*
Phải thu lãi cho vay margin	*18.774.131.105*	*64.577.789.146*
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính chưa đến ngày nhận	**212.607.346.525**	**95.799.337.811**
Dự thu lãi trái phiếu	*78.772.936.410*	*24.177.423.886*
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	*133.834.410.115*	*71.621.913.925*
	231.545.521.630	**160.510.533.957**

10. Trả trước cho người bán

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học và Công nghệ - MITEC	3.587.892.000	4.211.467.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tin học và Dịch vụ Goline	1.983.680.000	8.205.065.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Bằng Hữu	-	11.383.630.800
Các công ty khác	1.672.683.581	14.216.825.278
	7.244.255.581	**38.016.988.078**

11. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	7.961.500.000	11.809.780.000
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	112.034.535	55.111.764
Phải thu dịch vụ khác	111.498.398	665.050.785
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	-	107
	8.185.032.933	**12.529.942.656**

12. Các khoản phải thu khác

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phí quản lý tài sản chứng khoán phái sinh	121.384.763	-
Treo phí giao dịch	5.133.758.873	1.777.055.340
Phải thu khác	886.070.787	1.743.766.871
	6.141.214.423	**3.520.822.211**

13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Dự phòng phải thu các dịch vụ do công ty chứng khoán cung cấp	5.928.988.212	6.217.644.025
Dự phòng suy giảm giá trị phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi	7.522.528.484	-
Dự phòng phải thu khác	18.114.228	18.114.228
	13.469.630.924	**6.235.758.253**

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số dư đầu năm	**6.235.758.253**	**4.100.898.228**
Trích lập dự phòng trong năm	7.460.872.671	2.134.860.025
Xử lý khoản phải thu tổn thất bằng nguồn dự phòng trong năm	(227.000.000)	-
Số dư cuối năm	**13.469.630.924**	**6.235.758.253**

14. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	20.182.800	403.503.721
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ	12.528.628	66.427.253
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.960.439	-
Chi phí trả trước khác	1.809.320.922	13.847.465.699
	1.848.992.789	**14.317.396.673**

15. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Đặt cọc khác	15.090.000.000	15.090.000.000

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định hữu hình

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	230.543.287.308	5.673.570.635	8.799.818.883	245.016.676.826
Mua trong năm	64.580.388.121	-	323.972.000	64.904.360.121
Thanh lý	(429.847.330)	(586.092.000)	(92.303.328)	(1.108.242.658)
Số dư cuối năm	**294.693.828.099**	**5.087.478.635**	**9.031.487.555**	**308.812.794.289**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	100.175.293.058	3.281.522.524	6.122.075.205	109.578.890.787
Khấu hao trong năm	35.501.717.977	726.911.444	1.667.292.876	37.895.922.297
Thanh lý	(429.847.330)	(565.924.696)	(78.914.430)	(1.074.686.456)
Số dư cuối năm	**135.247.163.705**	**3.442.509.272**	**7.710.453.651**	**146.400.126.628**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	**130.367.994.250**	**2.392.048.111**	**2.677.743.678**	**135.437.786.039**
Số dư cuối năm	**159.446.664.394**	**1.644.969.363**	**1.321.033.904**	**162.412.667.661**

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 64.010.289.252 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2022: 50.007.868.189 VND).

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	150.273.753.763	7.134.006.999	6.163.631.315	163.571.392.077
Mua trong năm	147.082.452.428	3.497.875.636	4.710.994.368	155.291.322.432
Giảm khác	(66.812.918.883)	(4.958.312.000)	(2.074.806.800)	(73.846.037.683)
Số dư cuối năm	**230.543.287.308**	**5.673.570.635**	**8.799.818.883**	**245.016.676.826**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	73.271.741.429	5.082.652.903	4.459.876.595	82.814.270.927
Khấu hao trong năm	32.639.251.546	3.031.303.656	1.664.340.435	37.334.895.637
Giảm khác	(5.735.699.917)	(4.832.434.035)	(2.141.825)	(10.570.275.777)
Số dư cuối năm	**100.175.293.058**	**3.281.522.524**	**6.122.075.205**	**109.578.890.787**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	**77.002.012.334**	**2.051.354.096**	**1.703.754.720**	**80.757.121.150**
Số dư cuối năm	**130.367.994.250**	**2.392.048.111**	**2.677.743.678**	**135.437.786.039**

17. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	97.212.152.066	64.740.748.537
Tăng trong năm	8.185.500.000	67.310.150.161
Thanh lý	(195.050.000)	(34.838.746.632)
Số dư cuối năm	105.202.602.066	97.212.152.066
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	41.250.365.364	23.765.546.970
Khấu hao trong năm	19.773.047.466	17.506.624.604
Thanh lý	(195.050.000)	(21.806.210)
Số dư cuối năm	60.828.362.830	41.250.365.364
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	55.961.786.702	40.975.201.567
Số dư cuối năm	44.374.239.236	55.961.786.702

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 23.119.804.361 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2022: 12.640.503.221 VND).

18. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí thuê nhà dài hạn	46.838.905.596	50.852.795.424
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ dài hạn	16.209.968.721	13.338.722.000
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	4.919.386.188	5.763.521.540
Chi phí đồng phục dài hạn	1.602.341.317	53.919.272
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.088.972.317	12.554.072.241
Chi phí trả trước không phân bổ định kỳ dài hạn	-	45.375.000
	76.659.574.139	**82.608.405.477**

19. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSD.

Theo Quyết định 45, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Số dư đầu năm	20.000.000.000	17.956.433.957
Tiền nộp thêm trong năm	-	2.043.566.043
Số dư cuối năm	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

20. Tài sản dài hạn khác

Theo Quyết định 97, Quyết định 145 và Quyết định 115, Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại VSD và hàng tháng VSD sẽ thực hiện đánh giá lại quy mô Quỹ bù trừ và xác định nghĩa vụ đóng góp Quỹ bù trừ của từng thành viên bù trừ căn cứ vào quy mô giao dịch, mức biến động giá trên thị trường, nghĩa vụ tài chính, mức độ rủi ro và các tiêu chí khác. Khoản đóng góp của từng thành viên bù trừ do định kỳ đánh giá lại đảm bảo không thấp hơn mức đóng góp tối thiểu ban đầu.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số dư đầu năm	10.130.180.734	10.109.941.596
Lãi trong năm	20.399.846	20.239.138
Số dư cuối năm	**10.150.580.580**	**10.130.180.734**

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2023 Giá trị ghi sổ	Biến động trong năm		31/12/2023 Giá trị ghi sổ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng (*)				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	250.000.000.000	2.550.000.000.000	1.970.000.000.000	830.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	500.000.000.000	1.692.000.000.000	1.395.000.000.000	797.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	350.000.000.000	2.170.000.000.000	1.920.000.000.000	600.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	490.000.000.000	-	490.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	484.638.700.000	-	484.638.700.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	350.000.000.000	1.000.000.000.000	900.000.000.000	450.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	200.000.000.000	600.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng Công Nghiệp Hàn Quốc	-	500.000.000.000	150.000.000.000	350.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina	-	1.150.000.000.000	850.000.000.000	300.000.000.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng	-	393.000.000.000	100.000.000.000	293.000.000.000
Ngân hàng SinoPac	-	241.900.000.000	-	241.900.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	-	883.389.116.600	653.389.116.600	230.000.000.000
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	510.607.000.000	303.000.000.000	207.607.000.000
Ngân Hàng Ngoại Hối Hàn Quốc - Chi nhánh Hà Nội	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	194.000.000.000	-	194.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	691.000.000.000	498.000.000.000	193.000.000.000
Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương	-	200.000.000.000	50.000.000.000	150.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	-	650.000.000.000	500.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng Daegu - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	240.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	440.000.000.000	320.000.000.000	120.000.000.000
Ngân hàng Công thương Trung Quốc	-	400.000.000.000	300.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam - CN Hà Nội	140.000.000.000	-	140.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Dubai	158.900.000.000	-	158.900.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	-	459.000.000.000	459.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc Dân Việt Nam	-	290.000.000.000	290.000.000.000	-
Ngân hàng KB Kookmin - Chi nhánh Hồng Kông	232.750.000.000	-	232.750.000.000	-
Ngân hàng SinoPac - Chi nhánh Hồng Kông	-	234.800.000.000	234.800.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Quốc tế Mega	232.470.000.000	-	232.470.000.000	-
Ngân hàng Union Bank of Taiwan	1.166.050.000.000	-	1.166.050.000.000	-
Vay ngắn hạn các đối tượng khác (**)	**1.851.531.897.490**	**35.569.345.686.283**	**34.723.514.736.921**	**2.697.362.846.852**
	5.431.701.897.490	**52.233.680.502.883**	**48.066.873.853.521**	**9.598.508.546.852**

(*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng có thời hạn từ 1 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 2,4%/năm đến 6,5%/năm (năm 2022: 1,2%/năm đến 8%/năm) cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, các khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng.

(**) Các khoản vay ngắn hạn các đối tượng khác là các khoản vay ngắn hạn của các cá nhân, các tổ chức kinh tế thông qua hợp đồng vay tài sản có thời hạn từ 1 đến 6 tháng với lãi suất từ 2,0%/năm đến 9,5%/năm (năm 2022: 3,2%/năm đến 9%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, các khoản vay nêu trên không có tài sản đảm bảo.

22. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	12.614.087.776	9.929.147.312
Phải trả VSD	1.725.977.831	2.196.705.792
Phải trả chứng quyền	216.028.000	-
	14.556.093.607	**12.125.853.104**

23. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải trả hoa hồng dịch vụ phát triển kinh doanh	6.117.224.218	30.976.908.715
Phải trả nhà cung cấp khác	10.133.314.937	-
	16.250.539.155	**30.976.908.715**

24. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	179.119.059	228.202.561
Thuế TNDN	50.662.586.190	62.333.710.343
Thuế thu nhập cá nhân	25.681.797.442	31.074.482.482
Các loại thuế khác	189.380.983	411.929.330
	76.712.883.674	**94.048.324.716**

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	1/1/2023		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023	
	Phải thu VND	Phải trả VND	VND	VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	228.202.561	2.813.362.926	2.862.446.428	-	179.119.059
Thuế TNDN	-	62.333.710.343	141.032.750.459	152.703.874.612	-	50.662.586.190
Thuế thu nhập cá nhân	508.217.215	31.074.482.482	327.237.980.270	332.139.977.317	17.529.222	25.681.797.442
Các loại thuế khác	-	411.929.330	6.373.922.918	6.596.471.265	-	189.380.983
	508.217.215	**94.048.324.716**	**477.458.016.573**	**494.302.769.622**	**17.529.222**	**76.712.883.674**

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	1/1/2022		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022	
	Phải thu VND	Phải trả VND	VND	VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	899.094.667	6.742.758.120	7.413.650.226	-	228.202.561
Thuế TNDN	-	35.020.813.563	148.210.755.777	120.897.858.997	-	62.333.710.343
Thuế thu nhập cá nhân	-	50.294.221.229	401.511.395.583	421.239.351.545	508.217.215	31.074.482.482
Các loại thuế khác	35.468.399	117.697.075	6.603.624.685	6.273.924.031	-	411.929.330
	35.468.399	**86.331.826.534**	**563.068.534.165**	**555.824.784.799**	**508.217.215**	**94.048.324.716**

25. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Dự trả lãi trái phiếu phát hành	1.781.070.688	28.875.195.622
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	8.970.692.056	14.131.474.462
Dự trả lãi vay các khách hàng cá nhân và tổ chức khác	32.056.714.648	31.763.339.314
Chi phí phải trả khác	55.670.147.992	62.592.872.995
	98.478.625.384	**137.362.882.393**

26. Trái phiếu phát hành dài hạn

Năm phát hành	Lô	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
2022	Lô 2	7,200%	2023	-	200.000.000.000
2022	Lô 1	7,200%	2023	-	172.000.000.000
2023	Lô 1	7,600%	2027	156.300.000.000	-
2023	Lô 2	7,100%	2027	250.000.000.000	-
Chi phí phát hành				(108.888.889)	(22.222.220)
Trái phiếu phát hành dài hạn				**406.191.111.111**	**371.977.777.780**

27. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1/1/2022	2.676.183.240.000	(662.106.800)	69.328.039.314	69.318.055.214	1.625.982.305	595.752.698.075	3.411.545.908.108
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	514.205.653.236	514.205.653.236
Phát hành cổ phiếu	594.580.930.000	-	-	-	-	-	594.580.930.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	(91.404.800)	-	-	-	-	(91.404.800)
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	535.167.010.000	-	-	-	-	(535.167.010.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(35.208.639.087)	(35.208.639.087)
Số dư tại ngày 31/12/2022	**3.805.931.180.000**	**(753.511.600)**	**69.328.039.314**	**69.318.055.214**	**1.625.982.305**	**539.582.702.224**	**4.485.032.447.457**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	584.016.390.331	584.016.390.331
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	570.768.750.000	-	(69.328.039.314)	(44.801.290.686)	-	(456.639.420.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(30.852.339.194)	(30.852.339.194)
Số dư tại ngày 31/12/2023	**4.376.699.930.000**	**(753.511.600)**	**-**	**24.516.764.528**	**1.625.982.305**	**636.107.333.361**	**5.038.196.498.594**

(*) Ngày 11 tháng 8 năm 2023, Công ty đã kết thúc việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu số 141/BC-MBS ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Công ty và văn bản số 6032/UBCK-QLKD ngày 5 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần chứng khoán MB, số lượng cổ phiếu đã phân phối là 57.076.875 cổ phiếu. Theo đó, tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành ngày 11 tháng 8 năm 2023 là 437.669.993 cổ phiếu. Ảnh hưởng của sự kiện này đối với lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày tại Thuyết minh 43.

(b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	618.419.678.969	541.617.289.913
Lợi nhuận chưa thực hiện	17.687.654.392	(2.034.587.689)
	636.107.333.361	**539.582.702.224**

(c) Cổ phiếu

	31/12/2023	31/12/2022
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**437.669.993**	**380.593.118**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**437.669.993**	**380.593.118**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	437.669.993	380.593.118
Cổ phiếu phổ thông	*437.669.993*	*380.593.118*
Số lượng cổ phiếu quỹ	**(30.441)**	**(30.441)**
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(30.441)	(30.441)
Cổ phiếu phổ thông	*(30.441)*	*(30.441)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**437.639.552**	**380.562.677**
Cổ phiếu phổ thông	*437.639.552*	*380.562.677*

28. Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	**9.883.660.000**	**9.883.660.000**

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Nợ khó đòi từ các hợp đồng có cam kết mua bán lại	42.037.522.648	42.349.055.085
Nợ khó đòi cho dịch vụ tài chính niêm yết	146.141.148.243	147.128.725.268
Nợ khó đòi cho dịch vụ tài chính khác	168.499.244.421	169.893.530.194
Nợ khó đòi đã xử lý khác	179.578.419.106	184.227.469.549
	536.256.334.418	**543.598.780.096**

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Ngoại tệ bằng JPY		
Nguyên tệ	*868*	*780*
Giá trị quy đổi	*137.147*	*142.233*
Ngoại tệ bằng USD		
Nguyên tệ	*88*	-
Giá trị quy đổi	*2.148.960*	-

(d) Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán

	31/12/2023 Mệnh giá VND	31/12/2022 Mệnh giá VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	528.405.960.000	64.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	13.063.050.000	13.063.050.000
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	14.000.000	120.000
	541.483.010.000	**13.127.170.000**

(e) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	**60.545.580.000**	**60.545.580.000**

(f) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch VSD của nhà đầu tư

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	23.569.969.732.000	23.812.915.010.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	356.113.530.000	805.763.860.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	13.126.990.692.000	8.906.599.130.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	4.497.203.630.000	3.188.513.920.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	842.524.150.000	444.969.820.000
	42.392.801.734.000	**37.158.761.740.000**

(g) Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	305.770.770.000	61.335.830.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	114.804.020.000	250.311.780.000
	420.574.790.000	**311.647.610.000**

(h) Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư trong nước	1.057.546.880.000	354.302.850.000
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư nước ngoài	130.000.000	7.000.000
	1.057.676.880.000	**354.309.850.000**

(i) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

	31/12/2023 Số lượng chứng khoán	31/12/2022 Số lượng chứng khoán
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư trong nước	**858.240.000**	**858.240.000**

(j) Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	3.897.146.498.014	2.383.039.436.763
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	*3.727.723.023.205*	*2.305.747.369.083*
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	*54.344.057.111*	*22.689.163.106*
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư để theo dõi tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư	*115.079.417.698*	*54.602.904.574*
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	133.652.638.234	275.108.866.747
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	192.365.811.559	420.477.813.704
	4.223.164.947.807	**3.078.626.117.214**

(k) Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	9.218.062.364	30.676.364
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	125.518.282	812.073.542
	9.343.580.646	**842.749.906**

(l) Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		
Của Nhà đầu tư trong nước	*4.169.044.841.594*	*3.057.773.916.524*
Của Nhà đầu tư nước ngoài	*54.120.106.213*	*20.852.200.690*
	4.223.164.947.807	**3.078.626.117.214**

(m) Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	9.202.476.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	10.953.000	10.953.000
Công ty CP du lịch Kim Liên	488.085	488.085
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	4.145.279	19.235.279
	9.218.062.364	**30.676.364**

(n) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	125.518.282	812.073.542

29. Lãi từ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán trong năm VND
		389.433.357.600	**373.222.200.034**	**16.211.157.566**
Cổ phiếu niêm yết	*2.903.700*	*68.104.465.000*	*63.934.310.916*	*4.170.154.084*
ACB	*1.128.100*	*35.366.010.000*	*32.938.052.160*	*2.427.957.840*
SSI	*1.781.200*	*36.682.565.000*	*35.016.039.414*	*1.666.525.586*
VND	*1.381.300*	*29.170.555.000*	*28.048.834.943*	*1.121.720.057*
VIB	*1.565.200*	*28.741.545.000*	*27.888.135.000*	*853.410.000*
DXG	*6.990.712*	*191.368.217.600*	*185.396.827.601*	*5.971.389.999*
Cổ phiếu niêm yết khác	**572.177.881**	**75.898.880.495.456**	**75.810.844.395.859**	**88.036.099.597**
Chứng chỉ tiền gửi		**579.241.060.000**	**574.685.053.334**	**4.556.006.666**
Trái phiếu niêm yết	*500.000*	*52.285.000.000*	*50.463.100.000*	*1.821.900.000*
TD2338135	*500.000*	*56.277.000.000*	*54.763.166.667*	*1.513.833.333*
TD2338134	*1.500.000*	*146.504.500.000*	*145.302.666.667*	*1.201.833.333*
TD2333120	*1.000.000*	*102.399.000.000*	*102.393.000.000*	*6.000.000*
TD2131014	*2.180.000*	*221.775.560.000*	*221.763.120.000*	*12.440.000*
Trái phiếu niêm yết khác		**1.751.131.921.606**	**1.731.937.864.062**	**19.194.057.544**
Trái phiếu chưa niêm yết	*4.000.000*	*391.844.000.000*	*386.957.452.055*	*4.886.547.945*
BIDH2230002	*300*	*32.263.972.603*	*29.922.739.699*	*2.341.232.904*
TENCH2225003	*300*	*32.501.095.890*	*30.000.000.000*	*2.501.095.890*
TENCH2226004	*200*	*21.805.479.452*	*20.000.000.000*	*1.805.479.452*
TENCH2227005	*200*	*21.874.520.548*	*20.000.000.000*	*1.874.520.548*
TENCH2228006	*1.117.072*	*1.250.842.853.113*	*1.245.057.672.308*	*5.785.180.805*
Trái phiếu chưa niêm yết khác				

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán trong năm VND
		3.184.358.000	**3.512.875.856**	**592.503.383**
Chứng quyền có bảo đảm		-	-	*179.593.635*
Đáo hạn chứng quyền CSTB2301	*249.000*	-	-	*48.403.388*
Đáo hạn chứng quyền CVRE2301	*70.100*	-	-	*35.224.783*
Đáo hạn chứng quyền CVPB2301	*71.400*	-	-	*763.721*
Đáo hạn chứng quyền CTCB2301	*12.700*	*600.939.000*	*709.672.449*	*108.733.449*
Mua chứng quyền CSTB2301	*460.100*	*491.512.000*	*570.823.197*	*79.311.197*
Mua chứng quyền CHPG2304	*383.600*	*1.156.178.000*	*1.232.041.235*	*75.863.235*
Mua chứng quyền CVPB2302	*716.400*	*438.475.000*	*464.745.753*	*26.270.753*
Mua chứng quyền CVRE2301	*519.700*	*118.158.000*	*135.241.794*	*17.083.794*
Mua chứng quyền CVHM2319	*152.400*	*379.096.000*	*400.351.428*	*21.255.428*
Lãi mua một số chứng quyền khác	*308.000*			
Chứng chỉ quỹ	**1.839.370**	**25.244.536.993**	**23.463.240.018**	**1.781.296.975**
		78.647.115.729.655	**78.517.665.629.163**	**130.371.121.731**

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi bán chứng khoán trong năm
	Đơn vị	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết		**254.371.100.050**	**241.389.221.259**	**12.981.878.791**
FPT	*794.900*	*83.256.670.000*	*78.016.313.170*	*5.240.356.830*
MWG	*163.800*	*21.895.510.000*	*19.625.643.623*	*2.269.866.377*
POW	*2.378.000*	*33.274.580.000*	*32.172.060.310*	*1.102.519.690*
VPB	*787.000*	*28.953.110.000*	*27.925.405.992*	*1.027.704.008*
ACB	*531.000*	*14.858.935.000*	*14.175.850.864*	*683.084.136*
VRE	*591.100*	*18.002.350.000*	*17.627.246.954*	*375.103.046*
HPG	*192.400*	*9.082.355.000*	*8.775.360.905*	*306.994.095*
Cổ phiếu niêm yết khác	*1.269.680*	*45.047.590.050*	*43.071.339.441*	*1.976.250.609*
Chứng chỉ tiền gửi	**965.077.067**	**108.534.315.148.752**	**108.511.436.297.635**	**22.878.851.117**
Trái phiếu niêm yết		**1.594.147.020.000**	**1.593.897.650.000**	**249.370.000**
TD2131018	*2.000.000*	*197.666.000.000*	*197.592.000.000*	*74.000.000*
TD2030017	*2.500.000*	*250.933.500.000*	*250.887.000.000*	*46.500.000*
TD2131015	*2.600.000*	*257.394.700.000*	*257.377.200.000*	*17.500.000*
TD2030020	*2.000.000*	*191.845.000.000*	*191.828.000.000*	*17.000.000*
TD1934187	*500.000*	*60.039.000.000*	*60.023.000.000*	*16.000.000*
Trái phiếu niêm yết khác	*6.490.000*	*636.268.820.000*	*636.190.450.000*	*78.370.000*
Trái phiếu chưa niêm yết		**2.259.120.909.330**	**2.203.513.748.347**	**55.607.160.983**
TRUNGNAMSOLAR_BOND2020_03	*7.412*	*796.444.606.176*	*756.080.543.768*	*40.364.062.408*
NVLH2123010	*3.207.225*	*335.477.071.022*	*328.812.282.610*	*6.664.788.412*
TBLCH2122001	*3.436.141*	*353.739.998.590*	*350.147.991.776*	*3.592.006.814*
HPXH2122005	*513.845*	*53.895.241.034*	*51.652.423.912*	*2.242.817.122*
GBOND49-THANHPHOAQUA600B	*5.000*	*501.972.602.740*	*500.941.818.071*	*1.030.784.669*
Trái phiếu chưa niêm yết khác	*1.888.792*	*217.591.389.768*	*215.878.688.210*	*1.712.701.558*

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán trong năm VND
Chứng quyền có bảo đảm		**70.285.208.000**	**89.567.448.531**	**73.601.340.401**
Đáo hạn chứng quyền CHPG2204	*2.885.900*	-	-	*11.441.239.728*
Đáo hạn chứng quyền CTCB2202	*4.782.300*	-	-	*5.616.757.466*
Đáo hạn chứng quyền CACB2101	*2.801.300*	-	-	*3.803.322.456*
Đáo hạn chứng quyền CSTB2203	*3.478.700*	-	-	*3.738.189.080*
Đáo hạn chứng quyền CVIC2110	*3.989.200*	-	-	*3.572.647.323*
Mua chứng quyền CSTB2203	*9.159.500*	*8.305.619.000*	*10.422.754.964*	*2.117.135.964*
Mua chứng quyền CPOW2203	*19.029.200*	*7.447.171.000*	*9.546.710.281*	*2.099.539.281*
Mua chứng quyền CVIC2110	*5.086.100*	*3.446.339.000*	*5.431.375.429*	*1.985.036.429*
Mua chứng quyền CFPT2202	*6.097.300*	*10.326.333.000*	*11.942.076.691*	*1.615.743.691*
Mua chứng quyền CVRE2202	*7.765.600*	*3.613.615.000*	*4.889.688.289*	*1.276.073.289*
Lãi mua một số chứng quyền khác	*96.337.500*	*37.146.131.000*	*47.334.842.877*	*36.335.655.694*
		112.712.239.386.132	**112.639.804.365.772**	**165.318.601.292**

30. Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lỗ bán chứng khoán trong năm
	Đơn vị	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết		**329.650.540.000**	**341.587.534.193**	**11.936.994.193**
TCB	*635.000*	*18.633.355.000*	*20.286.450.000*	*1.653.095.000*
VND	*1.746.100*	*34.954.825.000*	*36.097.985.586*	*1.143.160.586*
SSI	*1.172.000*	*35.539.640.000*	*36.645.087.840*	*1.105.447.840*
HSG	*811.000*	*15.515.640.000*	*16.420.040.696*	*904.400.696*
VCG	*662.200*	*14.909.105.000*	*15.769.145.000*	*860.040.000*
Cổ phiếu niêm yết khác	*6.786.200*	*210.097.975.000*	*216.368.825.071*	*6.270.850.071*
Chứng chỉ tiền gửi	**18.995.287**	**3.241.553.093.892**	**3.249.923.237.503**	**8.370.143.611**
Trái phiếu niêm yết		**3.698.374.560.000**	**3.703.488.526.666**	**5.113.966.666**
TD2338135	*4.500.000*	*452.089.500.000*	*453.947.900.000*	*1.858.400.000*
TD2338134	*1.000.000*	*107.973.000.000*	*109.526.333.333*	*1.553.333.333*
TD2333120	*11.510.000*	*1.127.140.510.000*	*1.128.500.143.333*	*1.359.633.333*
TD2338131	*3.500.000*	*429.355.000.000*	*429.484.500.000*	*129.500.000*
TD1530287	*1.700.000*	*235.980.400.000*	*236.053.500.000*	*73.100.000*
Trái phiếu niêm yết khác	*12.650.000*	*1.345.836.150.000*	*1.345.976.150.000*	*140.000.000*
Trái phiếu chưa niêm yết		**173.983.642.321**	**178.767.757.545**	**4.784.115.224**
BIDH2230002	*1.000.000*	*95.412.000.000*	*98.840.000.000*	*3.428.000.000*
VCPBOND2020-02	*700.000*	*70.000.000.000*	*71.136.847.495*	*1.136.847.495*
BECAMEX-BINHPHUOC	*71*	*7.155.125.061*	*7.329.767.644*	*174.642.583*
TRUNGNAMSOLAR_BOND2020_03	*14*	*1.416.517.260*	*1.461.142.406*	*44.625.146*

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán trong năm VND
Chứng quyền có bảo đảm		**3.647.389.762**	**3.978.615.000**	**374.551.343**
Đáo hạn chứng quyền CFPT2208	*18.300*	-	-	*27.277.089*
Đáo hạn chứng quyền CHPG2208	*11.100*	-	-	*15.781.895*
Đáo hạn chứng quyền CMWG2007	*22.700*	-	-	*267.121*
Mua chứng quyền CHPG2304	*699.900*	*1.141.471.198*	*1.243.861.000*	*102.389.802*
Mua chứng quyền CVPB2302	*483.800*	*786.260.982*	*860.348.000*	*74.087.018*
Mua chứng quyền CSTB2301	*630.800*	*890.177.916*	*948.744.000*	*58.566.084*
Mua chứng quyền CFPT2302	*260.900*	*152.460.379*	*207.492.000*	*55.031.621*
Mua chứng quyền CTCB2301	*165.300*	*243.984.516*	*269.008.000*	*25.023.484*
Lãi mua một số chứng quyền khác	*477.100*	*433.034.771*	*449.162.000*	*16.127.229*
		7.447.209.225.975	**7.477.745.670.907**	**30.579.771.037**

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lỗ bán chứng khoán trong năm
	Đơn vị	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết		**529.637.447.024**	**596.401.530.506**	**66.764.083.482**
HPG	*3.124.300*	*105.582.480.000*	*117.085.829.954*	*11.503.349.954*
STB	*1.981.300*	*47.405.740.000*	*57.541.340.663*	*10.135.600.663*
TCB	*924.078*	*36.959.118.900*	*45.650.230.021*	*8.691.111.121*
VHM	*459.200*	*29.948.320.000*	*35.066.788.749*	*5.118.468.749*
VIC	*270.400*	*22.362.690.000*	*25.467.482.164*	*3.104.792.164*
VRE	*1.170.700*	*32.482.955.000*	*35.409.967.897*	*2.927.012.897*
Cổ phiếu niêm yết khác	*9.029.908*	*254.896.143.124*	*280.179.891.058*	*25.283.747.934*
Chứng chỉ tiền gửi	**100**	**100.945.479.500**	**100.957.644.200**	***12.164.700***
Trái phiếu niêm yết		**5.615.899.680.000**	**5.616.746.170.000**	**846.490.000**
TD2141039	*6.600.000*	*654.890.400.000*	*655.003.100.000*	*112.700.000*
TD2136026	*5.060.000*	*526.314.760.000*	*526.397.940.000*	*83.180.000*
TD2030018	*6.000.000*	*596.983.000.000*	*597.045.000.000*	*62.000.000*
TD2030017	*2.500.000*	*247.476.000.000*	*247.534.500.000*	*58.500.000*
TD2035027	*1.000.000*	*93.209.000.000*	*93.266.500.000*	*57.500.000*
TD1929176	*1.000.000*	*113.418.000.000*	*113.474.000.000*	*56.000.000*
TD2035026	*4.000.000*	*419.926.000.000*	*419.977.000.000*	*51.000.000*
Trái phiếu niêm yết khác	*28.270.000*	*2.963.682.520.000*	*2.964.048.130.000*	*365.610.000*

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền VND	Lỗ bán chứng khoán trong năm VND
Trái phiếu chưa niêm yết		**1.457.568.451.504**	**1.473.422.017.684**	**15.853.566.180**
NVLH2123010	*4.563.008*	*473.962.166.574*	*479.500.720.653*	*5.538.554.079*
VCPBOND2020-02	*1.493.961*	*149.687.988.221*	*152.977.102.563*	*3.289.114.342*
TRUNGNAMSOLAR_BOND2020_03	*845*	*87.079.268.402*	*89.605.057.047*	*2.525.788.645*
FLCH2122001	*1.500.000*	*150.000.000.000*	*151.241.194.232*	*1.241.194.232*
Trái phiếu chưa niêm yết khác	*3.137.276*	*596.839.028.307*	*600.097.943.189*	*3.258.914.882*
Chứng quyền có bảo đảm		**57.200.207.000**	**51.603.016.255**	**8.362.419.582**
Đáo hạn chứng quyền CFPT2202	*872.200*	-	-	*2.361.806.272*
Đáo hạn chứng quyền CMWG2114	*201.400*	-	-	*403.422.565*
Mua chứng quyền CFPT2202	*7.696.700*	*18.979.535.000*	*17.343.999.381*	*1.635.535.619*
Mua chứng quyền CMWG2114	*1.994.900*	*3.726.085.000*	*2.725.859.134*	*1.000.225.866*
Mua chứng quyền CHPG2204	*3.357.800*	*6.727.668.000*	*6.247.650.781*	*480.017.219*
Mua chứng quyền CPOW2203	*6.710.600*	*4.531.509.000*	*4.057.079.021*	*474.429.979*
Mua chứng quyền CVPB2111	*1.802.300*	*3.197.813.000*	*2.956.291.214*	*241.521.786*
Lỗ mua một số chứng quyền khác	*28.645.000*	*20.037.597.000*	*18.272.136.724*	*1.765.460.276*
		7.761.251.265.028	**7.839.130.378.645**	**91.838.723.944**

31. Chênh lệch từ đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Danh mục các tài sản tài chính	Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch đánh giá lại	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)							
Cổ phiếu niêm yết	**46.392.093.894**	**48.629.197.276**	**2.237.103.382**	**(40.542.265)**	**2.277.645.647**	**2.327.899.501**	**(50.253.854)**
ACB	*24.156.821.999*	*26.290.000.000*	*2.133.178.001*	*(51.329)*	*2.133.229.330*	2.133.178.001	51.329
VRE	*5.828.260.000*	*5.838.980.000*	*10.720.000*	-	*10.720.000*	10.720.000	-
CTG	*5.904.810.995*	*5.962.000.000*	*57.189.005*	-	*57.189.005*	57.189.005	-
VIB	*4.201.875.057*	*4.312.000.000*	*110.124.943*	-	*110.124.943*	110.124.943	-
VNM	*5.890.078.750*	*5.840.640.000*	*(49.438.750)*	*38.861*	*(49.477.611)*	(38.861)	(49.438.750)
Cổ phiếu niêm yết khác	*410.247.093*	*385.577.276*	*(24.669.817)*	*(40.529.797)*	*15.859.980*	*16.726.413*	*(866.433)*
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	**76.536.759.982**	**84.324.000.000**	***7.787.240.018***	**(761.411.879)**	***8.548.651.897***	**7.787.240.018**	**761.411.879**
Chứng chỉ tiền gửi	**479.827.830.991**	**479.827.830.991**	-	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	**510.146.000.000**	**510.146.000.000**	-	-	-	-	-
	1.112.902.684.867	**1.122.927.028.267**	**10.024.343.400**	**(801.954.144)**	**10.826.297.544**	**10.115.139.519**	**711.158.025**

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Danh mục các tài sản tài chính	Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch đánh giá lại	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)							
Cổ phiếu niêm yết	**148.079.571**	**107.537.306**	**(40.542.265)**	**1.099.654.212**	**(1.140.196.477)**	**(3.244.779.493)**	**2.104.583.016**
ILB	21.686.135	17.365.200	(4.320.935)	301.515	(4.622.450)	(301.515)	(4.320.935)
VNM	5.744.739	5.783.600	38.861	(156.159.253)	156.198.114	38.861	156.159.253
FPT	5.543.741	5.613.700	69.959	(172.642.149)	172.712.108	69.959	172.642.149
SGC	4.504.500	4.641.000	136.500	(1.918.800)	2.055.300	136.500	1.918.800
SVC	5.175.573	4.518.800	(656.773)	3.247.000	(3.903.773)	(3.247.000)	(656.773)
VSC	4.807.763	4.491.800	(315.963)	(5.045.791)	4.729.828	-	4.729.828
ARM	3.241.000	4.200.000	959.000	959.000	-	-	-
MWG	5.255.420	3.861.000	(1.394.420)	10.651.726	(12.046.146)	(10.915.518)	(1.130.628)
HHC	1.899.917	3.675.000	1.775.083	1.249.800	525.283	525.283	-
PNJ	2.609.130	2.697.000	87.870	542.529	(454.659)	(454.659)	-
Cổ phiếu niêm yết khác	87.611.653	50.690.206	(36.921.447)	1.418.468.635	(1.455.390.082)	(3.230.631.404)	1.775.241.322
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	**100.000.000.000**	**99.238.588.121**	**(761.411.879)**	**-**	**(761.411.879)**	**-**	**(761.411.879)**
	100.148.079.571	**99.346.125.427**	**(801.954.144)**	**1.099.654.212**	**(1.901.608.356)**	**(3.244.779.493)**	**1.343.171.137**

Trong đó, chênh lệch đánh giá lại tài sản cơ sở từ hoạt động phòng ngừa rủi ro của tổ chức phát hành chứng quyền như sau:

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Danh mục các tài sản tài chính	Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch đánh giá lại	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
VNM	436.578.750	432.640.000	(3.938.750)	38.861	(3.977.611)	(38.861)	(3.938.750)
VHM	216.397.824	228.960.000	12.562.176	-	12.562.176	12.562.176	-
STB	50.535.000	50.310.000	(225.000)	-	(225.000)	-	(225.000)
VRE	13.760.000	13.980.000	220.000	-	220.000	220.000	-
MWG	16.637.778	17.120.000	482.222	(1.087.692)	1.569.914	482.222	1.087.692
VPB	5.810.000	5.760.000	(50.000)	(608.634)	558.634	-	558.634
TCB	3.085.000	3.180.000	95.000	-	95.000	95.000	-
HPG	2.720.000	2.795.000	75.000	(537.881)	612.881	75.000	537.881
FPT	2.747.445	2.883.000	135.555	69.959	65.596	65.596	-
	748.271.797	**757.628.000**	**9.356.203**	**(2.125.387)**	**11.481.590**	**13.461.133**	**(1.979.543)**

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Danh mục các tài sản tài chính	Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch đánh giá lại	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
ACB	1.146.329	1.095.000	(51.329)	1.220.252.488	(1.220.303.817)	(1.220.252.488)	(51.329)
FPT	5.543.741	5.613.700	69.959	(88.948.987)	89.018.946	69.959	88.948.987
HDB	1.287.107	1.196.250	(90.857)	-	(90.857)	-	(90.857)
HPG	2.193.881	1.656.000	(537.881)	(924.198)	386.317	-	386.317
KDH	2.512.698	2.385.000	(127.698)	828.309	(956.007)	(828.309)	(127.698)
MSN	1.113.840	930.000	(183.840)	630.242	(814.082)	(630.242)	(183.840)
MWG	4.305.192	3.217.500	(1.087.692)	(263.792)	(823.900)	-	(823.900)
PNJ	2.609.130	2.697.000	87.870	276.870	(189.000)	(189.000)	-
VNM	5.744.739	5.783.600	38.861	(147.877.623)	147.916.484	38.861	147.877.623
VPB	1.503.634	895.000	(608.634)	(1.069.613)	460.979	-	460.979
	27.960.291	**25.469.050**	**(2.491.241)**	**982.903.696**	**(985.394.937)**	**(1.221.791.219)**	**236.396.282**

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Lãi/lỗ đánh giá lại chứng quyền của tổ chức phát hành:

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
CVNM2316	129.053.432	129.465.000	(411.568)	-	(411.568)	-
CVHM2319	54.747.725	63.327.000	(8.579.275)	-	(8.579.275)	-
CSTB2335	15.737.046	13.736.000	2.001.046	-	-	2.001.046
CVRE2321	3.617.231	3.304.000	313.231	-	-	313.231
CMWG2317	4.116.295	4.000.000	116.295	-	-	116.295
CVPB2320	1.592.231	1.395.000	197.231	-	-	197.231
CTCB2311	541.500	579.000	(37.500)	-	(37.500)	-
CHPG2340	216.000	222.000	(6.000)	-	(6.000)	-
	209.621.460	**216.028.000**	**(6.406.540)**	**-**	**(9.034.343)**	**2.627.803**

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng quyền của tổ chức phát hành	-	-	-	7.334.230.163	(7.335.226.791)	996.628
	-	**-**	**-**	**7.334.230.163**	**(7.335.226.791)**	**996.628**

32. Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính

(a) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Cổ tức	374.770.890	1.008.711.939
Thu nhập lãi từ tài sản tài chính FVTPL	-	70.475.027.2058
	374.770.890	**71.483.739.144**

(b) Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập lãi tiền gửi có kỳ hạn	130.740.500.606	92.492.546.801
Thu nhập lãi chứng chỉ tiền gửi	50.054.794.531	29.454.060.268
	180.795.295.137	**121.946.607.069**

(c) Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	629.017.028.677	670.508.810.428
Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	35.722.679.460	97.088.747.975
	664.739.708.137	**767.597.558.403**

(d) Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập từ cổ tức	2.090.553.055	1.590.600.000
Thu nhập lãi trái phiếu	144.805.790.950	-
Thu nhập lãi bán trái phiếu	2.894.936.713	-
	149.791.280.718	**1.590.600.000**

33. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	600.647.888.508	697.442.303.577
Doanh thu phí môi giới chứng khoán phái sinh	13.968.142.000	19.298.533.200
Doanh thu môi giới khác	-	32.540.805
	614.616.030.508	**716.773.377.582**

34. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	4.527.500.000	4.975.628.181
Doanh thu thu xếp phát hành trái phiếu	12.686.025.000	31.039.721.600
	17.213.525.000	**36.015.349.781**

35. Thu nhập hoạt động khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập từ cho thuê sử dụng tài sản	1.409.404.049	1.629.229.842
Thu nhập phí chuyển nhượng	1.010.123.693	1.169.601.490
Doanh thu môi giới cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán	15.952.797.751	49.980.899.927
Doanh thu dịch vụ khác	8.146.578.792	11.000.564.079
	26.518.904.285	**63.780.295.338**

36. Chi phí hoạt động tự doanh

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí tiền lương và chi phí khác cho nhân viên	7.963.011.803	10.830.556.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.026.959.417	1.805.925.087
Chi phí khác	14.642.788.709	31.548.190.785
	25.632.759.929	**44.184.672.018**

37. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	123.930.915.299	131.027.235.130
Chi phí tiền lương và các chi phí khác cho nhân viên	200.469.106.903	227.452.045.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.956.352.151	50.841.848.511
Chi phí lương kinh doanh cộng tác viên kinh doanh và các khoản chi khác	110.599.575.140	129.710.489.425
Chi phí sửa lỗi giao dịch, lỗi khác hoạt động môi giới	50.068.187	52.257.742
Phí thiết bị đầu cuối phân bổ cho hoạt động môi giới	-	29.792.876
	479.006.017.680	**539.113.668.921**

38. Chi phí hoạt động khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán	(61.655.812)	2.134.860.025
Dịch vụ mua ngoài	-	2.160.000
	(61.655.812)	**2.137.020.025**

39. Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	351.427.750.587	363.619.950.134
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	12.160.304.114	17.378.404.520
Chi phí hoa hồng phát hành trái phiếu và huy động vốn	6.180.437.916	12.222.671.769
	369.768.492.617	**393.221.026.423**

40. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lương và các khoản phúc lợi	69.343.773.419	73.079.276.873
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp	3.532.321.500	3.487.433.129
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.242.538.538	2.686.004.654
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.109.251.766	24.893.914.821
Chi phí thuế, phí, lệ phí	57.872.506	193.497.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.561.244.006	40.033.165.339
Chi phí khác	29.604.130.423	43.130.186.043
	162.451.132.158	**187.503.478.286**

41. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xoá sổ	4.044.176.036	9.091.724.705
Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng	363.048.979	545.821
Thu về nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	247.886.942	759.885.104
Thu nhập khác	936.764.535	2.159.763.276
	5.591.876.492	**12.011.918.906**

42. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	141.032.750.459	148.210.755.777
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(8.902.351.077)	(1.847.566.355)
	132.130.399.382	**146.363.189.422**

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	716.146.789.713	660.568.842.658
Điều chỉnh cho các khoản		
Chi phí không được khấu trừ thuế	7.383.738.344	73.819.470.191
Thu nhập từ cổ tức	(2.465.323.945)	(2.599.311.939)
Sử dụng tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	(60.478.507.209)	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	660.586.696.903	731.789.000.910
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	132.117.339.382	146.357.800.182
Dự phòng thiếu trong những năm trước	13.060.000	5.389.240
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**132.130.399.382**	**146.363.189.422**

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

43. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022 (Điều chỉnh lại)	Năm 2022 (Theo báo cáo trước đây)
	VND	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm	**584.016.390.331**	**514.205.653.236**	**514.205.653.236**
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(35.040.983.420)	(30.852.339.194)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	**548.975.406.911**	**483.353.314.042**	**514.205.653.236**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc Công ty ước tính rằng số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ hiện hành bằng 6% lợi nhuận sau thuế năm 2023.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Năm 2023	Năm 2022 (Điều chỉnh lại)	Năm 2022 (Theo báo cáo trước đây)
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	380.562.677	267.590.641	267.590.641
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	57.076.875	103.679.680	76.404.827
Ảnh hưởng của việc mua lại cổ phiếu quỹ		(2.101)	(2.101)
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu bằng tiền	-	13.357.709	13.357.709
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	437.639.552	384.625.929	357.351.076

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022 (Điều chỉnh lại)	Năm 2022 (Theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.254	1.257	1.439

44. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Quân đội	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, và giá trị các giao dịch trong cho ngày 31 tháng 12 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
	Phải thu/(Phải trả)	
Ngân hàng TMCP Quân đội		
Tiền gửi thanh toán	423.778.302.158	15.678.353.563
Tiền gửi có kỳ hạn	942.320.000.000	1.120.320.000.000
Lãi dự thu tiền gửi	53.880.051.717	28.516.818.833
Tiền gửi giao dịch của Nhà đầu tư	1.347.587.784.445	551.936.667.389
Phải thu phí quản lý tài sản trên tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng	91.132.325	91.132.326
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội		
Đặt cọc thuê văn phòng	909.270.500	909.270.500
Phải trả chi phí tiền điện và thuê văn phòng	-	(12.605.683)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội		
Phải thu tiền bảo hiểm sức khỏe		2.510.825
Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas		
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	16.532.040	-

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	Thu nhập/(Chi phí)	
Ngân hàng TMCP Quân đội		
Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	58.983.428.818	65.819.405.173
Thu nhập phí quản lý cổ đông	450.000.000	850.000.000
Thu nhập quản lý tài sản trên tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng	15.952.797.751	49.980.835.867
Thu nhập cho thuê văn phòng	923.967.931	761.071.844
Thu nhập phí giao dịch	183.587.400	48.608.312
Thu nhập phí tư vấn trái phiếu	-	1.500.000.000
Thu nhập phí đại lý Lưu ký và thanh toán trái phiếu Mcredit	-	54.000.000
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội		
Chi phí tiền điện và thuê văn phòng	(18.839.015.005)	(25.214.791.637)
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei		
Thu nhập phí đại lý lưu ký và thanh toán trái phiếu	-	27.272.724
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB		
Thu nhập phí dịch vụ lưu ký, phí duy trì tài khoản và phí chuyển khoản giao dịch chứng khoán	74.203.884	950.167.521
Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán	-	(439.000.000)
Chi phí lãi tiền gửi	-	(7.898.066)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội *(Công ty con của Ngân hàng mẹ)*		
Chi phí bảo hiểm sức khoẻ và bảo hiểm xe	(1.028.165.457)	(1.990.496.995)
Thù lao và tiền lương của người quản lý chủ chốt		
Thành viên hội đồng quản trị		
Thù lao	1.924.000.000	2.004.000.000
Ông Lê Viết Hải – Chủ tịch	780.000.000	780.000.000
Ông Phan Phương Anh – Phó chủ tịch	280.000.000	143.142.857
Ông Vũ Thành Trung – Phó chủ tịch	104.000.000	312.000.000
Ông Phạm Thế Anh – Thành viên HĐQT độc lập	240.000.000	-
Bà Trần Thị Kim Thanh – Thành viên HĐQT độc lập	160.000.000	480.000.000
Bà Nguyễn Minh Hằng – Thành viên	216.000.000	216.000.000
Ông Phạm Xuân Thanh – Thành viên	144.000.000	-
Tổng Giám đốc và các Thành viên Ban điều hành		
Tiền lương	9.375.568.000	8.403.419.565
Ban Kiểm Soát		
Tiền lương	1.368.000.000	1.340.000.000

45. Cam kết thuê hoạt động

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Đến 1 năm	24.734.229.014	28.759.161.649
Từ 1 đến 5 năm	20.993.486.402	35.705.698.458
	45.727.715.416	**64.464.860.107**

46. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đối với các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan đối với các khoản mục trên.

47. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính của Công ty.

48. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt vào ngày 21 tháng 2 năm 2024.

Ngày 21 tháng 2 năm 2024

Người lập:	Người kiểm soát:		Người duyệt:
Tạ Duy Chung	Nguyễn Văn Học	Phạm Thị Kim Ngân	Phan Phương Anh
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc tài chính*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0106393583
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.02.23 16:25:55+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1